

Số: 112 /2025/CV-ASEANSC

Hà Nội, ngày 27 tháng 03 năm 2025

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC & SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Asean

Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 4, 5, 6 và 7 số 3 Đặng Thái Thân, phường Phan Chu Trinh, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội

Điện thoại: 024.6275.8668

- Fax: 024.6275.3816

Người thực hiện công bố thông tin: Lê Thị Thanh Bình – Tổng Giám đốc

Địa chỉ: Tầng 4, 5, 6 và 7 số 3 Đặng Thái Thân, phường Phan Chu Trinh, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội

Điện thoại: 024.6275.8668

- Fax: 024.6275.3816

Loại thông tin công bố: ☐ 24 giờ ☐ 72 giờ ☐ Bất thường ☐ Theo yêu cầu ☒ Định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính năm 2024 đã kiểm toán;
- Công văn Giải trình chênh lệch lợi nhuận;
- Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính năm 2024 đã kiểm toán.

Thông tin công bố và toàn văn Báo cáo tài chính năm 2024 đã kiểm toán, Công văn Giải trình chênh lệch lợi nhuận và Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính năm 2024 đã kiểm toán được đăng tải trên trang thông tin điện tử của Công ty tại đường dẫn <https://www.aseansc.com.vn>, mục Quan hệ cổ đông/Báo cáo.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính năm 2024 đã kiểm toán;
- CV giải trình chênh lệch lợi nhuận;
- Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính năm 2024 đã kiểm toán.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ASEAN

Người được ủy quyền công bố thông tin



Lê Thị Thanh Bình

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ASEAN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH	4 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG	7 - 8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	9 - 11
BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	12
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	13 - 44

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ASEAN

Tầng 4, 5, 6 và 7 số 3 Đặng Thái Thân, Phường Phan Chu Trinh, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Asean (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Bà Nguyễn Hồng Hải	Chủ tịch
Bà Lê Thị Thanh Bình	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Vũ Phong	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Bà Lê Thị Thanh Bình	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Vũ Phong	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Hoàng Phương	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 12 tháng 01 năm 2024)

Người đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Bà Nguyễn Hồng Hải - Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

Người được ủy quyền ký báo cáo tài chính là Bà Lê Thị Thanh Bình - Tổng Giám đốc theo Giấy ủy quyền số 273A/2015/AseanSecurities-UQ ngày 10 tháng 6 năm 2015 của Bà Nguyễn Hồng Hải.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ kế toán và báo cáo tài chính được lập tuân thủ Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Lê Thị Thanh Bình

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 3 năm 2025



Số: 077/VACO/BCKiT.NV2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Chứng khoán Asean

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán Asean (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 20 tháng 3 năm 2025, từ trang 04 đến trang 44, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản Thuyết minh báo cáo tài chính (gọi chung là "báo cáo tài chính").

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Chữ Mạnh Hoan
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán: 1403-2023-156-1
Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO
Hà Nội, ngày 20 tháng 3 năm 2025

Nguyễn Thị Huyền
Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán: 3652-2021-156-1

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
TÀI SẢN					
A.	TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130)	100		1.266.977.011.188	1.452.333.447.826
I.	Tài sản tài chính	110		1.266.457.787.042	1.451.592.479.128
1.	Tiền và các khoản tương đương tiền	111	5	87.170.422.133	89.976.592.581
1.1	Tiền	111.1		87.170.422.133	89.976.592.581
2.	Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	112	7	545.751.887.442	1.084.440.546.272
3.	Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113	8	350.000.000.000	-
4.	Các khoản cho vay	114	9	254.828.969.578	274.520.985.342
5.	Các khoản phải thu	117	10	24.907.758.678	1.230.230.996
5.1	Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2		24.907.758.678	1.230.230.996
5.1.1	Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3		3.498.471.020	1.108.998.119
5.1.2	Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		21.409.287.658	121.232.877
6.	Trả trước cho người bán	118	10	110.000.000	90.000.000
7.	Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	10	3.629.488.932	616.469.064
8.	Các khoản phải thu khác	122	10	59.260.279	717.654.873
II.	Tài sản ngắn hạn khác (130 = 131 =>134)	130		519.224.146	740.968.698
1.	Tạm ứng	131		-	219.960.550
2.	Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132		21.644.897	108.944.000
3.	Chi phí trả trước ngắn hạn	133	11	492.579.249	401.064.148
4.	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134	12	5.000.000	11.000.000
B.	TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250)	200		822.429.882.838	190.221.318.483
I.	I. Tài sản tài chính dài hạn	210		780.000.000.000	150.000.000.000
1.	Các khoản đầu tư	212		780.000.000.000	150.000.000.000
1.1	Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	212.1	8	780.000.000.000	150.000.000.000
II.	Tài sản cố định	220		14.847.704.452	13.775.906.792
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	13	4.944.907.650	5.878.656.790
	- Nguyên giá	222		12.421.222.846	12.010.970.846
	- Giá trị hao mòn lũy kế	223.a		(7.476.315.196)	(6.132.314.056)
2.	Tài sản cố định vô hình	227	14	9.902.796.802	7.897.250.002
	- Nguyên giá	228		22.863.229.363	18.868.128.747
	- Giá trị hao mòn lũy kế	229.a		(12.960.432.561)	(10.970.878.745)
III.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240		1.747.200.000	335.852.000
IV.	Tài sản dài hạn khác	250		25.834.978.386	26.109.559.691
1.	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251	12	178.764.120	111.764.120
2.	Chi phí trả trước dài hạn	252	11	9.298.415.022	12.374.829.958
3.	Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán	254	15	16.357.799.244	13.622.965.613
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		2.089.406.894.026	1.642.554.766.309

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	300		718.695.263.822	70.492.905.938
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		678.472.575.382	27.463.744.681
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	311	16	637.000.000.000	-
1.1 Vay ngắn hạn	312		637.000.000.000	-
2. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318		-	58.688.100
3. Phải trả người bán ngắn hạn	320	17	5.482.686.633	4.553.821.095
4. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		555.800.000	265.803.750
5. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	18	14.927.069.694	5.354.714.730
6. Phải trả người lao động	323		7.724.792.611	6.490.551.764
7. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		617.035.380	379.894.791
8. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	19	1.038.183.939	244.520.691
9. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327		18.750.000	37.500.000
10. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329		106.938.243	650.045.259
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		11.001.318.882	9.428.204.501
II. Nợ phải trả dài hạn	340		40.222.688.440	43.029.161.257
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	351		-	18.750.000
2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356	20	40.222.688.440	43.010.411.257
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		1.370.711.630.204	1.572.061.860.371
I. Vốn chủ sở hữu	410	21	1.370.711.630.204	1.572.061.860.371
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
1.1 Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
1.1.a Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a		1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414		8.100.925.053	8.100.925.053
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	417		362.610.705.151	563.960.935.318
3.1 Lợi nhuận đã thực hiện	417.1		201.719.951.391	391.919.290.289
3.2 Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		160.890.753.760	172.041.645.029
TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440 = 300 + 400)	440		2.089.406.894.026	1.642.554.766.309

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
1. Nợ khó đòi đã xử lý	004		840.269.071	840.269.071
2. Cổ phiếu đang lưu hành	006		100.000.000	100.000.000
3. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008	22	277.541.880.000	787.821.980.000
4. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009	23	360.000	1.380.000
5. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012	24	13.730.000	13.730.000
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021	25	39.434.772.420.000	9.539.576.040.000
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		36.365.045.360.000	8.469.754.530.000
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2		246.384.410.000	239.332.780.000
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3		300.865.060.000	300.865.060.000
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4		2.488.784.820.000	508.845.100.000
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		33.692.770.000	20.778.570.000
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022	26	3.995.960.000	8.169.680.000
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1		3.995.960.000	8.169.680.000
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023	27	33.658.550.000	24.947.670.000
4. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư	024		21.543.361.190.000	10.268.061.190.000
5. Tiền gửi của khách hàng	026	28	309.225.141.850	211.536.521.912
5.1 Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027		251.715.549.093	158.374.246.985
5.2 Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029		57.381.734.540	53.034.427.710
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	029.1		57.381.734.540	53.034.427.710
5.3 Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	030		127.858.217	127.847.217
6. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031	29	309.097.283.633	211.408.674.695
6.1 Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1		308.567.210.142	210.926.810.576
6.2 Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2		530.073.491	481.864.119
7. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035		127.858.217	127.847.217



Lê Thị Thanh Bình
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 20 tháng 3 năm 2025

Bùi Thị Hồng Hạnh
Kế toán trưởng

Vũ Thị Thanh Hằng
Người lập biểu

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
I.	DOANH THU HOẠT ĐỘNG				
1.1	Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		83.073.864.118	(6.874.839.392)
a.	Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	01.1	30	77.018.364.496	-
b.	Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL	01.2	31	(2.435.804.531)	(15.014.048.112)
c.	Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	01.3	32	8.491.304.153	8.139.208.720
1.2	Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02	32	20.665.369.849	83.532.854.263
1.3	Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	32	28.274.499.421	30.935.728.347
1.4	Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06	33	44.054.781.436	51.578.347.062
1.5	Doanh thu lưu ký chứng khoán	09	33	6.986.898.977	3.555.345.133
1.6	Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10	33	6.283.467.662	2.895.371.014
1.7	Thu nhập hoạt động khác	11	33	20.000.000	481.980
	Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01 => 11)	20		189.358.881.463	165.623.288.407
II.	CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG				
2.1	Lỗ từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21		12.198.620.481	4.702.127.436
a.	Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ	21.2	31	11.502.809.555	4.702.127.436
b.	Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	21.3		695.810.926	-
2.2	Chi phí hoạt động tự doanh	26	34	1.811.521.723	1.981.729.764
2.3	Chi phí môi giới chứng khoán	27	34	32.080.731.592	24.056.165.255
2.4	Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30	34	4.890.238.416	2.425.019.239
2.5	Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31	34	4.767.350.247	4.231.001.229
	Cộng chi phí hoạt động (40 = 21 => 31)	40		55.748.462.459	37.396.042.923
III.	DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		35		
3.1	Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41		-	420.000
3.2	Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42		1.821.138.713	1.219.820.550
	Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41 + 42)	50		1.821.138.713	1.220.240.550
IV.	CHI PHÍ TÀI CHÍNH		36		
4.1	Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51		-	19.980.000
4.2	Chi phí lãi vay	52		25.925.539.725	43.837.424.653
4.3	Chi phí đầu tư khác	55		205.981.953	127.035.975
	Cộng chi phí tài chính (60 = 51 + 52 + 55)	60		26.131.521.678	43.984.440.628

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
V. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62	37	47.838.355.940	46.918.829.088
VI. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70 = 20 + 50 - 40 - 60 - 62)	70		61.461.680.099	38.544.216.318
VII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC				
7.1 Thu nhập khác	71	38	63.102.626.011	43.777.120.321
7.2 Chi phí khác	72		26.739.876	238.902
Cộng kết quả hoạt động khác (80 = 71 - 72)	80		63.075.886.135	43.776.881.419
VIII. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90 = 70 + 80)	90		124.537.566.234	82.321.097.737
8.1 Lợi nhuận đã thực hiện	91		138.476.180.320	102.037.273.285
8.2 Lợi nhuận chưa thực hiện	92		(13.938.614.086)	(19.716.175.548)
IX. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100		23.464.182.020	14.888.973.694
9.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1	39	26.251.904.837	18.832.208.804
9.2 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2	40	(2.787.722.817)	(3.943.235.110)
X. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)	200		101.073.384.214	67.432.124.043
10.1 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/1 cổ phiếu)	501	41	1.011	626



Lê Thị Thanh Bình
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 3 năm 2025

Bùi Thị Hồng Hạnh
Kế toán trưởng

Vũ Thị Thanh Hằng
Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ*(Theo phương pháp gián tiếp)**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024**Đơn vị: VND*

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
1. Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp	01	124.537.566.234	82.321.097.737
2. Điều chỉnh cho các khoản:	02	25.760.623.661	44.594.988.748
- Khấu hao TSCĐ	03	3.333.554.956	1.866.562.214
- Chi phí lãi vay	06	25.925.539.725	43.837.424.653
- Dự thu tiền lãi	08	(3.498.471.020)	(1.108.998.119)
3. Tăng các chi phí phi tiền tệ	10	11.502.809.555	4.702.127.436
- Lỗi đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	11	11.502.809.555	4.702.127.436
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	18	2.435.804.531	15.014.048.112
- Lãi đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	19	2.435.804.531	15.014.048.112
5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	30	(499.865.606.902)	140.408.190.029
(-) Tăng, (+) giảm tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	31	524.750.044.744	(518.223.600.000)
(-) Tăng (+) giảm các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	32	(980.000.000.000)	732.740.000.000
(-) Tăng, (+) giảm các khoản cho vay	33	19.692.015.764	(13.873.141.831)
(-) Tăng, (+) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các TS tài chính	36	(20.179.056.662)	16.288.236.149
(-) Tăng, (+) giảm phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	37	(3.013.019.868)	1.139.912.038
(-) Tăng, (+) giảm phải thu khác	39	638.394.594	3.875.929.127
(-) Tăng, (+) giảm các tài sản khác	40	307.259.653	(260.361.675)
(+) Tăng, (-) giảm chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41	202.208.453	(70.773.477)
(-) Tăng, (+) giảm chi phí trả trước	42	2.984.899.835	(11.077.398.942)
(+) Tăng, (-) giảm Thuế TNDN CTCK đã nộp	43	(20.534.113.617)	(24.358.497.640)
(+) Tăng, (-) giảm Lãi vay đã trả	44	(25.334.084.930)	(44.421.534.242)
(+) Tăng, (-) giảm phải trả cho người bán	45	(769.155.651)	2.076.958.300
(+) Tăng, (-) giảm các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46	237.140.589	66.634.300
(+) Tăng, (-) giảm thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47	3.854.563.744	(431.498.391)
(+) Tăng, (-) giảm phải trả người lao động	48	1.234.240.847	(539.051.841)
(+) Tăng, (-) giảm phải trả, phải nộp khác	50	(580.607.016)	436.027.697
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	51	-	47.502.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	52	(3.356.337.381)	(3.007.151.543)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	60	(335.628.802.921)	287.040.452.062
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các TS khác	61	(4.177.367.527)	(10.569.671.400)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	70	(4.177.367.527)	(10.569.671.400)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (TIẾP THEO)*(Theo phương pháp gián tiếp)*

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền vay gốc	73	7.446.000.000.000	2.520.000.000.000
1.1. Tiền vay khác	73.2	7.446.000.000.000	2.520.000.000.000
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	74	(6.809.000.000.000)	(3.020.000.000.000)
2.1. Tiền chi trả gốc nợ vay khác	74.3	(6.809.000.000.000)	(3.020.000.000.000)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	76	(300.000.000.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	80	337.000.000.000	(500.000.000.000)
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong năm	90	(2.806.170.448)	-223.529.219.338
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	101	89.976.592.581	313.505.811.919
- Tiền	101.1	89.976.592.581	288.505.811.919
- Các khoản tương đương tiền	101.2	-	25.000.000.000
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	103	87.170.422.133	89.976.592.581
- Tiền	103.1	87.170.422.133	89.976.592.581



Lê Thị Thanh Bình

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 3 năm 2025

Bùi Thị Hồng Hạnh

Kế toán trưởng

Vũ Thị Thanh Hằng

Người lập biểu

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01	22.113.638.409.870	14.962.206.124.640
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02	(21.610.302.300.730)	(9.546.327.731.280)
3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07	41.836.409.239.209	25.047.491.794.845
4. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	08	(42.236.256.112.825)	(30.483.912.245.329)
5. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11	(5.800.615.586)	(2.604.128.285)
Tăng/giảm tiền thuần trong năm	20	97.688.619.938	(23.146.185.409)
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng	30	211.536.521.912	234.682.707.321
1. Tiền gửi ngân hàng đầu năm	31	211.536.521.912	234.682.707.321
- Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý trong đó có kỳ hạn	32	158.374.246.985	161.103.954.104
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	34	53.034.427.710	73.450.895.000
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	35	127.847.217	127.858.217
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm của khách hàng (40 = 20 + 30)	40	309.225.141.850	211.536.521.912
1. Tiền gửi ngân hàng cuối năm	41	309.225.141.850	211.536.521.912
- Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý trong đó có kỳ hạn	42	251.715.549.093	158.374.246.985
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44	57.381.734.540	53.034.427.710
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	45	127.858.217	127.847.217



Lê Thị Thanh Bình
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 3 năm 2025

Bùi Thị Hồng Hạnh
Kế toán trưởng

Vũ Thị Thanh Hằng
Người lập biểu

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

STT	Chi tiêu	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm				Số dư cuối năm	
			Tại ngày 01/01/2023	Tại ngày 01/01/2024	Năm trước		Năm nay		Tại ngày 31/12/2023 (Trình bày lại)	Tại ngày 31/12/2024
					Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
1	Vốn góp của chủ sở hữu	21	1.000.000.000.000	1.000.000.000.000	-	-	-	-	1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
2	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	21	8.100.925.053	8.100.925.053	-	-	-	-	8.100.925.053	8.100.925.053
3	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	21	11.046.919.375	-	-	11.046.919.375	-	-	-	-
4	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	21	490.328.630.370	563.960.935.318	94.251.983.856	20.619.678.908	101.073.384.214	302.423.614.381	563.960.935.318	362.610.705.151
	- Lợi nhuận đã thực hiện	21	302.514.044.903	391.919.290.289	94.251.983.856	4.846.738.470	112.224.275.483	302.423.614.381	391.919.290.289	201.719.951.391
	- Lợi nhuận chưa thực hiện	21	187.814.585.467	172.041.645.029	-	15.772.940.438	(11.150.891.269)	-	172.041.645.029	160.890.733.760
	Tổng		1.509.476.474.798	1.572.061.860.371	94.251.983.856	31.666.598.283	101.073.384.214	302.423.614.381	1.572.061.860.371	1.370.711.630.204

Chi tiết tăng, giảm trong năm của các chi tiêu vốn chủ sở hữu xem tại Thuyết minh số 21.



Lê Thị Thanh Bình
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 20 tháng 3 năm 2025

Bùi Thị Hồng Hạnh
Kế toán trưởng

Vũ Thị Thanh Hằng
Người lập biểu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chứng khoán Asean (“Công ty”) là đơn vị được điều chỉnh tên từ Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á, hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103015002 ngày 12 tháng 12 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán số 34/UBCK-GPHĐKD ngày 22 tháng 12 năm 2006 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp và Giấy phép điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán số 09/GPĐC-UBCK ngày 12 tháng 02 năm 2025.

Theo Giấy phép điều chỉnh số 09/GPĐC-UBCK ngày 12 tháng 02 năm 2025, vốn điều lệ của Công ty là 1.500.000.000.000 VND.

Sở hữu vốn

	Vốn điều lệ		Vốn đã góp cuối năm		Vốn đã góp đầu năm	
	VND	%	VND	%	VND	%
Công ty TNHH Phát triển Thương mại Dịch vụ Vinh Lộc (Trước đây là Công ty TNHH Quản lý Đầu tư Thịnh Phát)	458.250.000.000	30,55%	305.500.000.000	30,55%	305.500.000.000	30,55%
Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư Thành Kim	698.067.540.000	46,54%	465.378.360.000	46,54%	465.378.360.000	46,54%
Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Toàn Phú	343.682.460.000	22,91%	229.121.640.000	22,91%	229.121.640.000	22,91%
Tổng cộng	1.500.000.000.000	100%	1.000.000.000.000	100%	1.000.000.000.000	100%

Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 4, 5, 6 và 7 số 3 Đặng Thái Thân, phường Phan Chu Trinh, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội.

Điều lệ Công ty được ban hành năm 2006 và sửa đổi gần nhất vào ngày 24 tháng 01 năm 2025.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 101 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2024 là 66 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Môi giới chứng khoán;
- Tự doanh chứng khoán;
- Tư vấn tài chính và tư vấn đầu tư chứng khoán;
- Lưu ký chứng khoán;
- Bảo lãnh phát hành chứng khoán.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, đơn vị trực thuộc Công ty gồm:

STT	Tên	Địa chỉ
1	Công ty Cổ phần Chứng khoán Asean - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh	Phường Nguyễn Thái Bình, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh

Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính là số liệu có thể so sánh được. Một số số liệu của năm tài chính trước được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của năm nay chi tiết tại Thuyết minh số 47 - Thông tin so sánh phần Thuyết minh báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH**Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động, lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 210") do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 ("Thông tư 334") do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán

Công ty thực hiện kế toán trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam có liên quan, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các hướng dẫn kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ban hành ngày 30 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ban hành ngày 27 tháng 12 năm 2016.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu**

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay, các khoản phải thu và các khoản ký quỹ.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả và phải trả giao dịch chứng khoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**Công cụ tài chính (Tiếp theo)*****Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu***

Hiện tại, Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính.

Công ty đang thực hiện ghi nhận tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ theo giá trị hợp lý. Chi tiết xem chính sách kế toán tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL).

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Tiền ký quỹ của nhà đầu tư

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán phản ánh các khoản đặt cọc ủy thác của nhà đầu tư chứng khoán tại ngân hàng chỉ định cho mục đích thực hiện các giao dịch chứng khoán. Khoản tiền này đang được trình bày tại các chỉ tiêu ngoài Báo cáo tình hình tài chính.

Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán

Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán phản ánh các khoản ký quỹ cho việc thực hiện các giao dịch khớp lệnh tại Trung tâm Giao dịch chứng khoán và Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam.

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Các tài sản tài chính FVTPL là tài sản tài chính thỏa mãn một trong số các điều kiện sau:

- (i) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - Được mua hoặc tạo ra chủ yếu do mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- (ii) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:
 - Việc phân loại vào các tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau.
 - Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của Công ty.

Cơ sở ghi nhận tăng/giảm số lượng và giá trị chứng khoán FVTPL mua trong Danh mục tài sản tài chính của CTCK được tính tại ngày T+0.

Các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá trị thị trường/giá trị hợp lý. Cuối kỳ kế toán phải đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá thị trường).

Đối với các tài sản tài chính FVTPL niêm yết, giá thị trường được xác định là giá đóng cửa tại ngày giao dịch gần nhất ngay kết thúc kỳ báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) (Tiếp theo)**

Đối với các tài sản tài chính FVTPL đăng ký giao dịch, giá thị trường được xác định là giá bình quân tại ngày giao dịch gần nhất ngày kết thúc kỳ báo cáo tài chính.

Đối với các tài sản tài chính FVTPL không niêm yết/đăng ký giao dịch trên thị trường chứng khoán, Công ty ghi nhận theo giá trị là giá trung bình các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) Công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá lại nhưng không quá 1 tháng tính đến ngày đánh giá lại.

Giá xuất của các tài sản tài chính này ghi nhận thông qua lãi/lỗ xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của Báo cáo kết quả hoạt động ngay khi phát sinh.

Tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Các tài sản tài chính HTM là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả thu nhập;
- Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các tài sản tài chính HTM được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính HTM.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường chứng khoán.

Các khoản cho vay được thực hiện bao gồm hợp đồng giao dịch ký quỹ và hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán. Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay.

Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp

Giá trị Danh mục tài sản nhận thế chấp = Tỷ lệ đánh giá * Giá trị tài sản nhận thế chấp tính theo giá trị thị trường/ giá trị hợp lý.

Tỷ lệ đánh giá phụ thuộc vào từng khoản cho vay trong mỗi thời kỳ, nhưng không vượt mức 70% theo quy định của Thông tư số 334/2016/TT-BTC.

Đối với các tài sản thế chấp là chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa bình quân tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.

Đối với các tài sản thế chấp chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (OTC) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường làm cơ sở để đánh giá lại là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá lại nhưng không quá một tháng tính đến ngày đánh giá lại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**Bù trừ các công cụ tài chính**

Các tài sản tài chính và công nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần được trình bày trên Báo cáo tình hình tài chính khi Công ty có quyền hợp pháp thực hiện bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần hoặc thu được các tài sản và thanh toán các khoản nợ phải trả đồng thời.

Các khoản phải thu và dự phòng nợ phải thu khó đòi

Tất cả các khoản phải thu và dự thu về cổ tức, tiền lãi của các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty phát sinh trong năm đều được theo dõi tại chỉ tiêu “Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính” trên Báo cáo tình hình tài chính.

Các khoản phải thu được ghi nhận theo giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác cùng dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

Thời gian hữu dụng ước tính

(Năm)

Thiết bị, dụng cụ quản lý

03 - 08

Tài sản cố định hữu hình khác

05 - 10

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình là giá trị của các chương trình phần mềm phục vụ hoạt động kinh doanh, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 03 đến 10 năm.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ: Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Chi phí sửa chữa, cải tạo văn phòng: Chi phí sửa chữa tài sản, cải tạo văn phòng,... phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Chi phí khác: Chi phí khác bao gồm chi phí thuê văn phòng, chi phí gia hạn phần mềm,... được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng theo thời gian thực tế sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán bao gồm khoản tiền phải trả các tổ chức cung cấp các dịch vụ mua bán các tài sản tài chính của Công ty hoặc của khách hàng qua Sở Giao dịch chứng khoán và Công ty với tư cách là thành viên; hoặc với các đại lý tham gia phát hành chứng khoán cho tổ chức phát hành chứng khoán liên quan đến nghiệp vụ bảo lãnh phát hành chứng khoán của Công ty.

Quỹ bảo vệ Nhà đầu tư

Từ năm 2019 trở về trước, Công ty trích lập Quỹ bảo vệ Nhà đầu tư theo tỷ lệ 4% trên doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán. Từ năm 2021, Công ty không thực hiện trích lập Quỹ bảo vệ Nhà đầu tư do Luật chứng khoán số 54/2019 ban hành ngày 26 tháng 11 năm 2019 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 không quy định việc trích lập Quỹ bảo vệ nhà đầu tư.

Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn góp thực tế của các cổ đông. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối sau khi trích lập các quỹ theo quy định của pháp luật và điều lệ công ty sẽ được phân phối theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

Doanh thu

- **Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán:**
Là khoản phí giao dịch chứng khoán mà Công ty được hưởng từ các hoạt động môi giới kinh doanh chứng khoán cho nhà đầu tư được xác định khi dịch vụ môi giới hoàn thành.
- **Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ:**
Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ bao gồm các khoản chênh lệch lãi bán và giá vốn theo số lượng các tài sản tài chính FVTPL đã bán ra và khoản thu nhập từ cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ cổ phiếu, lãi trái phiếu, tiền lãi phát sinh các khoản tiền gửi cố định thuộc danh mục tài sản tài chính FVTPL.
- **Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM):**
Tiền lãi phát sinh từ danh mục tài sản tài chính HTM mà Công ty được nhận (lãi trái phiếu, lãi tiền gửi có kỳ hạn).
- **Lãi từ các khoản cho vay và phải thu:**
Lãi cho vay phát sinh từ các khoản cho vay phù hợp với quy định của pháp luật.
- **Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS):**
Tiền lãi phát sinh từ danh mục tài sản tài chính AFS mà Công ty được nhận (lãi cổ tức, lãi trái phiếu, công cụ tiền tệ).
- **Doanh thu nghiệp vụ tư vấn tài chính:**
Là doanh thu phát sinh từ cung cấp các dịch vụ tư vấn tài chính cho khách hàng phù hợp với quy định của pháp luật về doanh thu từ hoạt động tư vấn được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động khi hoàn thành dịch vụ và khách hàng chấp nhận thanh toán.
- **Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán:**
Doanh thu từ dịch vụ lưu ký chứng khoán cho nhà đầu tư của Công ty được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động là khoản phí lưu ký chứng khoán thu được của nhà đầu tư có chứng khoán gửi lưu ký ở Trung tâm Lưu ký chứng khoán được xác định vào cuối mỗi tháng và phí quản lý sổ cổ đông.
- **Thu nhập hoạt động khác:**
Phản ánh thu nhập hoạt động khác, gồm: Doanh thu dịch vụ tài chính khác, doanh thu từ trả hộ gốc, lãi trái phiếu, cổ tức của tổ chức phát hành, doanh thu khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Doanh thu hoạt động tài chính

Bao gồm các loại sau: Doanh thu từ chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái; doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng không cố định; doanh thu, dự thu cổ tức, lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh; doanh thu đầu tư khác.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở dồn tích.

Chi phí quản lý công ty chứng khoán

Bao gồm các chi phí lương, vật tư văn phòng, thuế, phí, lệ phí, chi phí khấu hao tài sản cố định, chi phí dịch vụ mua ngoài và các chi phí bằng tiền khác phục vụ cho hoạt động quản lý của Công ty.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Báo cáo tình hình tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Bộ phận theo hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu được xác định dựa trên các dịch vụ được cung cấp cho nhà đầu tư. Ban Tổng Giám đốc xác định bộ phận theo khu vực địa lý của Công ty dựa theo địa điểm của tài sản.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc: Có ảnh hưởng đáng kể, điều hành trực tiếp Công ty;
- Công ty TNHH Phát triển Thương mại Dịch vụ Vĩnh Lộc (Trước đây là Công ty TNHH Quản lý Đầu tư Thịnh Phát): Cổ đông của Công ty;
- Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư Thành Kim: Cổ đông của Công ty;
- Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Toàn Phú: Cổ đông của Công ty;
- Tổng Công ty Thương mại Hà Nội - Công ty Cổ phần: Bà Nguyễn Hồng Hải - Chủ tịch HĐQT Công ty Cổ phần Chứng khoán Asean là Trưởng Ban Kiểm soát của Tổng Công ty Thương mại Hà Nội - Công ty Cổ phần;
- Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Thời trang Hà Nội: Bà Nguyễn Hồng Hải - Chủ tịch HĐQT Công ty Cổ phần Chứng khoán Asean là Giám đốc của Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Thời trang Hà Nội;
- Công ty Cổ phần Khách sạn Thăng Lợi: Bà Nguyễn Hồng Hải - Chủ tịch HĐQT Công ty Cổ phần Chứng khoán Asean là Phó Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Khách sạn Thăng Lợi;
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol: Công ty Cổ phần Chứng khoán Asean sở hữu trên 10% cổ phần của Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol đến ngày 10 tháng 01 năm 2024;
- Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần ("VEAM"): Bà Lê Thị Thanh Bình - Phó Chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Asean là Thành viên BKS Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần.

5. TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền gửi ngân hàng	87.170.422.133	89.976.592.581
Cộng	87.170.422.133	89.976.592.581

6. KHỐI LƯỢNG VÀ GIÁ TRỊ THỰC HIỆN GIAO DỊCH TRONG NĂM

	Khối lượng giao dịch thực hiện trong năm	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm
	VND	VND
<u>Năm nay</u>		
a) <i>Của công ty chứng khoán</i>	<i>158.754.686</i>	<i>15.328.948.518.820</i>
- Cổ phiếu	7.754.666	238.322.558.200
- Trái phiếu	151.000.020	15.090.625.960.620
b) <i>Của nhà đầu tư</i>	<i>2.505.961.268</i>	<i>49.308.585.217.730</i>
- Cổ phiếu	2.505.714.854	44.707.181.880.030
- Trái phiếu	246.414	4.601.403.337.700
Cộng	2.664.715.954	64.637.533.736.550

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

6. KHỐI LƯỢNG VÀ GIÁ TRỊ THỰC HIỆN GIAO DỊCH TRONG NĂM (TIẾP THEO)

	Khối lượng giao dịch thực hiện trong năm	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm
	VND	VND
<u>Năm trước</u>		
<i>a) Cửa công ty chứng khoán</i>	<i>5.264.524</i>	<i>1.492.354.389.042</i>
- Cổ phiếu	1.000	27.600.000
- Trái phiếu	5.263.524	1.492.326.789.042
<i>b) Cửa nhà đầu tư</i>	<i>1.710.384.531</i>	<i>37.123.877.769.534</i>
- Cổ phiếu	1.405.990.993	31.171.172.861.550
- Trái phiếu	304.393.538	5.952.704.907.984
Cộng	1.715.649.055	38.616.232.158.576

7. TÀI SẢN TÀI CHÍNH GHI NHẬN THÔNG QUA LÃI LỖ**7.1. Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	344.638.445.242	545.751.887.442	869.388.489.986	1.084.440.546.272
<i>Chứng khoán thương mại</i>				
Cổ phiếu niêm yết	67.333.005.485	66.701.818.600	72.257.309.539	108.302.870.330
Cổ phiếu đăng ký giao dịch (UPCOM)	255.924.622.569	457.663.988.842	278.926.363.259	457.927.595.942
Cổ phiếu chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch	8.817.188	14.080.000	8.817.188	14.080.000
Trái phiếu chính phủ	21.372.000.000	21.372.000.000	518.196.000.000	518.196.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ASEAN

Tầng 4, 5, 6 và 7 số 3 Đường Thái Thân, phường Phan Chu Trinh,
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội

MẪU SỐ B09 - CTCK

Ban hành kèm theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

7. TÀI SẢN TÀI CHÍNH GHI NHẬN THÔNG QUA LÃI LỖ (TIẾP THEO)

7.2. Bảng tình hình biến động giá trị thị trường hoặc giá trị tài sản tài chính

Đơn vị: VND

Các loại tài sản tài chính	Số cuối năm						Số đầu năm			
	Giá mua		Giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý		Giá trị đánh giá lại		Giá mua		Giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý	
	C	D	E	F	G	H	I	J	K	L
B										
FVTPL										
Cổ phiếu niêm yết	67.333.005.485	66.701.818.600	131.607.610	762.794.495	66.701.818.600	72.257.309.539	108.302.870.330	36.134.782.877	89.222.086	108.302.870.330
TCB	66.981.000.000	66.308.500.000	-	672.500.000	66.308.500.000	29.632.500.000	42.771.000.000	13.138.500.000	-	42.771.000.000
VNC	-	-	-	-	-	42.266.418.008	65.242.632.000	22.976.213.992	-	65.242.632.000
Các cổ phiếu niêm yết khác	352.005.485	393.318.600	131.607.610	90.294.495	393.318.600	358.391.531	289.238.330	20.068.885	89.222.086	289.238.330
Cổ phiếu chưa niêm yết nhưng đã đăng ký giao dịch (UPCOM)	255.924.622.569	457.663.988.842	218.458.200.144	16.718.833.871	457.663.988.842	278.926.363.259	457.927.595.942	184.890.829.408	5.889.596.725	457.927.595.942
HTM	143.764.880.000	133.222.900.000	-	10.541.980.000	133.222.900.000	143.764.880.000	149.441.340.000	5.676.460.000	-	149.441.340.000
SGP	42.000.289.996	197.400.000.000	155.399.710.004	-	197.400.000.000	42.000.289.996	120.400.000.000	78.399.710.004	-	120.400.000.000
TSJ	39.237.073.264	70.670.000.000	31.432.926.736	-	70.670.000.000	62.245.200.000	133.320.000.000	71.074.800.000	-	133.320.000.000
ABI	20.000.000.000	51.625.277.700	31.625.277.700	-	51.625.277.700	20.000.000.000	49.691.746.700	29.691.746.700	-	49.691.746.700
VEC	10.867.152.000	4.737.600.000	-	6.129.552.000	4.737.600.000	10.867.152.000	5.019.600.000	-	5.847.552.000	5.019.600.000
Các cổ phiếu UPCOM khác	55.227.309	8.211.142	285.704	47.301.871	8.211.142	48.841.263	54.909.242	48.112.704	42.044.725	54.909.242
Cổ phiếu chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch	8.817.188	14.080.000	10.109.485	4.846.673	14.080.000	8.817.188	14.080.000	10.109.485	4.846.673	14.080.000
Các cổ phiếu CNY khác	8.817.188	14.080.000	10.109.485	4.846.673	14.080.000	8.817.188	14.080.000	10.109.485	4.846.673	14.080.000
Trái phiếu niêm yết	21.372.000.000	21.372.000.000	-	-	21.372.000.000	518.196.000.000	518.196.000.000	-	-	517.812.000.000
TD2035021	21.372.000.000	21.372.000.000	-	-	21.372.000.000	21.756.000.000	21.756.000.000	-	-	21.372.000.000
TD2338137	-	-	-	-	-	496.440.000.000	496.440.000.000	-	-	496.440.000.000
Tổng	344.638.445.242	545.751.887.442	218.599.917.239	17.486.475.039	545.751.887.442	869.388.489.986	1.084.440.546.272	221.035.721.770	5.983.665.484	1.084.056.546.272

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

8. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a) Ngắn hạn	350.000.000.000	-
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	350.000.000.000	-
b) Dài hạn	780.000.000.000	150.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn (ii)	780.000.000.000	150.000.000.000
Cộng	1.130.000.000.000	150.000.000.000

Ghi chú:

- (i) Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á với lãi suất 5,9%/năm.
- (ii) Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn còn lại trên 12 tháng tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á với lãi suất 6,0%/năm.

Tại thời điểm phát hành báo cáo, Công ty đã tất toán trước hạn 680.000.000.000 VND, chi tiết tại Thuyết minh số 48.

9. CÁC KHOẢN CHO VAY

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Các khoản cho vay	254.828.969.578	-	274.520.985.342	-
Cho vay hoạt động Margin	251.593.807.700	-	270.586.412.821	-
Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán của khách hàng	3.235.161.878	-	3.934.572.521	-

10. CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a) Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	24.907.758.678	1.230.230.996
Các khoản phải thu tiền lãi - Nghiệp vụ Margin	3.498.471.020	1.108.998.119
Các khoản dự thu tiền lãi - HTM và trái phiếu	21.409.287.658	121.232.877
b) Các khoản trả trước cho người bán	110.000.000	90.000.000
Công ty TNHH Kiểm toán VACO	110.000.000	90.000.000
c) Các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	3.629.488.932	616.469.064
Phải thu hoạt động tư vấn tài chính	2.836.373.332	69.208.333
Phải thu hoạt động môi giới chứng khoán	101.171.250	60.000.000
Phải thu hoạt động lưu ký chứng khoán	633.944.350	426.260.731
Phải thu dịch vụ khác	58.000.000	61.000.000
d) Các khoản phải thu khác	59.260.279	717.654.873
Các đối tượng khác	59.260.279	717.654.873

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a) Ngắn hạn	492.579.249	401.064.148
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	492.579.249	401.064.148
b) Dài hạn	9.298.415.022	12.374.829.958
Chi phí cải tạo văn phòng (i)	6.346.670.008	11.456.941.339
Chi phí tường lửa	1.942.060.215	-
Chi phí công cụ, dụng cụ	808.437.216	861.238.971
Chi phí trả trước dài hạn khác	201.247.583	56.649.648

Ghi chú:

- (i) Là các chi phí cải tạo liên quan đến văn phòng số 03 Đặng Thái Thân, Phường Phan Chu Trinh, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội.

12. CẦM CỐ, THẺ CHẤP, KÝ QUỸ, KÝ CƯỢC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a) Ngắn hạn	5.000.000	11.000.000
Các khoản đặt cọc khác	5.000.000	11.000.000
b) Dài hạn	178.764.120	111.764.120
Đặt cọc thuê văn phòng	101.364.120	101.364.120
Các khoản đặt cọc khác	77.400.000	10.400.000

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	11.899.099.583	111.871.263	12.010.970.846
Mua sắm mới	410.252.000	-	410.252.000
Số dư cuối năm	12.309.351.583	111.871.263	12.421.222.846
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	6.020.442.793	111.871.263	6.132.314.056
Khấu hao trong năm	1.344.001.140	-	1.344.001.140
Số dư cuối năm	7.364.443.933	111.871.263	7.476.315.196
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số dư đầu năm	5.878.656.790	-	5.878.656.790
Số dư cuối năm	4.944.907.650	-	4.944.907.650

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 1.382.048.289 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2024 là 2.397.577.506 VND).

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hết khấu hao không sử dụng chờ thanh lý tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 4.112.868.557 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2024 là 3.097.339.340 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	<u>Phần mềm</u>	<u>Cộng</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ		
Số dư đầu năm	18.868.128.747	18.868.128.747
Mua sắm mới	3.995.100.616	3.995.100.616
Số dư cuối năm	22.863.229.363	22.863.229.363
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư đầu năm	10.970.878.745	10.970.878.745
Khấu hao trong năm	1.989.553.816	1.989.553.816
Số dư cuối năm	12.960.432.561	12.960.432.561
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Số dư đầu năm	<u>7.897.250.002</u>	<u>7.897.250.002</u>
Số dư cuối năm	<u>9.902.796.802</u>	<u>9.902.796.802</u>

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 222.465.000 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2024 là 222.465.000 VND).

Nguyên giá tài sản cố định vô hình không sử dụng chờ thanh lý tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 9.530.663.747 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2024 là 9.530.663.747 VND).

15. TIỀN NỢ QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tiền nộp ban đầu	375.736.776	375.736.776
Tiền nộp bổ sung	11.540.158.014	9.720.780.928
Tiền lãi phân bổ hàng năm	4.441.904.454	3.526.447.909
Cộng	<u>16.357.799.244</u>	<u>13.622.965.613</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

16. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Số đầu năm		Phát sinh trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giảm	Tăng	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	-	-	6.809.000.000.000	7.446.000.000.000	637.000.000.000	637.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á (i)	-	-	6.809.000.000.000	7.446.000.000.000	637.000.000.000	637.000.000.000

Ghi chú:

(i) Khoản vay ngắn hạn theo Hợp đồng hạn mức số REF2334700443 ngày 29 tháng 12 năm 2023 với mục đích tài trợ vốn mua/bán trái phiếu chính phủ.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty Cổ phần Giải pháp phần mềm tài chính	2.230.660.000	644.000.000
Công ty Cổ phần Công nghệ Sao Bắc Đẩu	1.368.640.000	307.661.200
Sở Giao dịch CK Thành phố Hồ Chí Minh	607.500.154	297.706.738
Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam	389.490.776	277.322.958
Công ty Cổ phần Xây dựng số 3 Hà Nội	-	2.667.446.384
Các đối tượng khác	886.395.703	359.683.815
Cộng	5.482.686.633	4.553.821.095

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	32.808.217	26.443.169
Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.688.350.157	2.970.558.937
Thuế thu nhập cá nhân	6.205.911.320	2.357.712.624
Cộng	14.927.069.694	5.354.714.730

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Trích trước chi phí lãi vay	591.454.795	-
Chi phí phải trả khác	446.729.144	244.520.691
Cộng	1.038.183.939	244.520.691

20. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÀN LẠI PHẢI TRẢ

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ		
Giá trị theo cơ sở tính thuế	344.638.445.242	869.388.489.986
Giá trị theo kế toán	545.751.887.442	1.084.440.546.272
Chênh lệch giá trị tính thuế và kế toán	201.113.442.200	215.052.056.286
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế TNDN hoãn lại phải trả	40.222.688.440	43.010.411.257
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Số dư đầu năm	43.010.411.257	46.953.646.367
Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(2.787.722.817)	(3.943.235.110)
Số dư cuối năm	40.222.688.440	43.010.411.257

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày đầu năm trước	1.000.000.000.000	11.046.919.375	490.328.630.370	8.100.925.053	1.509.476.474.798
Lợi nhuận trong năm	-	-	67.432.124.043	-	67.432.124.043
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(4.846.738.470)	-	(4.846.738.470)
Hoàn trích quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	-	(11.046.919.375)	11.046.919.375	-	-
Số dư tại ngày đầu năm nay	1.000.000.000.000	-	563.960.935.318	8.100.925.053	1.572.061.860.371
Lợi nhuận trong năm	-	-	101.073.384.214	-	101.073.384.214
Chia cổ tức (i)	-	-	(300.000.000.000)	-	(300.000.000.000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (ii)	-	-	(2.423.614.381)	-	(2.423.614.381)
Số dư tại ngày cuối năm nay	1.000.000.000.000	-	362.610.705.151	8.100.925.053	1.370.711.630.204

Ghi chú:

- (i) Trong năm, Công ty đã chi trả cổ tức theo Nghị quyết số 01/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 02 tháng 02 năm 2024 của Đại hội đồng cổ đông và Nghị quyết số 05/2024/NQ-HĐQT ngày 02 tháng 02 năm 2024 của Hội đồng Quản trị Công ty. Cụ thể: Chi trả cổ tức theo tỷ lệ thực hiện 30%/cổ phiếu (01 cổ phiếu được nhận 3.000 VND) từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đã thực hiện lũy kế đến ngày 30 tháng 6 năm 2023, tương ứng số tiền là 300.000.000.000 VND. Toàn bộ số cổ tức này đã được Công ty chi trả hết bằng tiền cho các cổ đông.
- (ii) Trong năm, Công ty thực hiện trích quỹ khen thưởng phúc lợi theo Nghị quyết số 02/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 21 tháng 6 năm 2024 của Đại hội đồng cổ đông với số tiền là 2.423.614.381 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)

Tình hình phát hành cổ phiếu của Công ty như sau:

	<u>Số đầu năm</u> (Cổ phiếu)	<u>Số cuối năm</u> (Cổ phiếu)
Cổ phiếu phổ thông		
+ Số cổ phiếu được phép phát hành	100.000.000	100.000.000
+ Số cổ phiếu đã được phát hành và được góp vốn đầy đủ	100.000.000	100.000.000
+ Mệnh giá của cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000
+ Số cổ phiếu đang lưu hành tại thời điểm cuối năm	100.000.000	100.000.000

Công ty đã phát hành bổ sung 50.000.000 cổ phiếu vào ngày 16 tháng 01 năm 2025, xem thêm tại Thuyết minh số 48.

Chi tiết vốn chủ sở hữu của Công ty:

	<u>Vốn điều lệ</u>		<u>Vốn đã góp cuối năm</u>		<u>Vốn đã góp đầu năm</u>	
	VND	%	VND	%	VND	%
Công ty TNHH Phát triển Thương mại Dịch vụ Vinh Lộc (Trước đây là Công ty TNHH Quản lý Đầu tư Thịnh Phát)	458.250.000.000	30,55%	305.500.000.000	30,55%	305.500.000.000	30,55%
Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư Thành Kim	698.067.540.000	46,54%	465.378.360.000	46,54%	465.378.360.000	46,54%
Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Toàn Phú	343.682.460.000	22,91%	229.121.640.000	22,91%	229.121.640.000	22,91%
Tổng cộng	1.500.000.000.000	100%	1.000.000.000.000	100%	1.000.000.000.000	100%

22. TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH TẠI VSD CỦA CTCK

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	277.541.880.000	787.821.980.000
Cộng	277.541.880.000	787.821.980.000

23. TÀI SẢN TÀI CHÍNH ĐÃ LƯU KÝ TẠI VSD VÀ CHƯA GIAO DỊCH CỦA CTCK

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	360.000	1.380.000
Cộng	360.000	1.380.000

24. TÀI SẢN TÀI CHÍNH CHƯA LƯU KÝ TẠI VSD CỦA CTCK

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD	13.730.000	13.730.000
Cộng	13.730.000	13.730.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***25. TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH TẠI VSD CỦA NHÀ ĐẦU TƯ**

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	36.365.045.360.000	8.469.754.530.000
Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	246.384.410.000	239.332.780.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	300.865.060.000	300.865.060.000
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	2.488.784.820.000	508.845.100.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	33.692.770.000	20.778.570.000
Cộng	39.434.772.420.000	9.539.576.040.000

26. TÀI SẢN TÀI CHÍNH ĐÃ LƯU KÝ TẠI VSD VÀ CHƯA GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	3.995.960.000	8.169.680.000
Cộng	3.995.960.000	8.169.680.000

27. TÀI SẢN TÀI CHÍNH CHỜ VỀ CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Cổ phiếu	33.658.550.000	24.947.670.000
Cộng	33.658.550.000	24.947.670.000

28. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	251.715.549.093	158.374.246.985
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	57.381.734.540	53.034.427.710
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	57.381.734.540	53.034.427.710
Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	127.858.217	127.847.217
Cộng	309.225.141.850	211.536.521.912

29. PHẢI TRẢ NHÀ ĐẦU TƯ VỀ TIỀN GỬI GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THEO PHƯƠNG THỨC CTCK QUẢN LÝ

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	308.567.210.142	210.926.810.576
Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	530.073.491	481.864.119
Cộng	309.097.283.633	211.408.674.695

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

30. LÃI/(LỖ) BÁN CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

Đơn vị: VND

Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền	Lãi bán chứng khoán năm nay	Lãi bán chứng khoán năm trước
Lãi bán					
Cổ phiếu niêm yết	3.944.666	145.917.558.200	71.898.918.008	74.018.640.192	-
Cổ phiếu chưa niêm yết	1.120.000	25.424.000.000	23.008.126.736	2.415.873.264	-
Trái phiếu	78.000.010	7.793.824.905.830	7.793.241.054.790	583.851.040	-
Tổng cộng	83.064.676	7.965.166.464.030	7.888.148.099.534	77.018.364.496	-
Lỗ bán					
Cổ phiếu niêm yết	-	-	-	-	-
Cổ phiếu chưa niêm yết	-	-	-	-	-
Trái phiếu	-	-	-	-	-
Tổng cộng	-	-	-	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ASEA

Tầng 4, 5, 6 và 7 số 3 Đặng Thái Thân, Phường Phan Chu Trinh,
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội

MẪU SỐ B09-CTCK

Ban hành kèm theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

31. CHÉNH LỆCH ĐÁNH GIÁ LẠI CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

Đơn vị: VND

STT	Danh mục các loại tài sản tài chính	Giá trị mua theo sổ kế toán	Giá trị thường hoặc Giá trị hợp lý	Số dư chênh lệch đánh giá lại cuối năm		Số dư chênh lệch đánh giá lại đầu năm		Chênh lệch tăng đánh giá lại ghi nhận vào doanh thu trong năm	Chênh lệch giảm đánh giá lại ghi nhận vào chi phí trong năm
				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm		
A	B	C	D	E	F	G	H	I	K
I	FVTPL								
1	Cổ phiếu niêm yết	67.333.005.485	66.701.818.600	131.607.610	762.794.495	36.134.782.877	89.222.086	(36.003.175.267)	673.572.409
	TCB	66.981.000.000	66.308.500.000	-	672.500.000	13.138.500.000	-	(13.138.500.000)	672.500.000
	VNC	-	-	-	-	22.976.213.992	-	(22.976.213.992)	-
	Các cổ phiếu niêm yết khác	352.005.485	393.318.600	131.607.610	90.294.495	20.068.885	89.222.086	111.538.725	1.072.409
2	Cổ phiếu chưa niêm yết nhưng đã đăng ký giao dịch (UPCOM)	255.924.622.569	457.663.988.842	218.458.200.144	16.718.833.871	184.890.829.408	5.889.596.725	33.567.370.736	10.829.237.146
	HTM	143.764.880.000	133.222.900.000	-	10.541.980.000	5.676.460.000	-	(5.676.460.000)	10.541.980.000
	SGP	42.000.289.996	197.400.000.000	155.399.710.004	-	78.399.710.004	-	77.000.000.000	-
	ABI	20.000.000.000	51.625.277.700	31.625.277.700	-	29.691.746.700	-	1.933.531.000	-
	TSJ	39.237.073.264	70.670.000.000	31.432.926.736	-	71.074.800.000	-	(39.641.873.264)	-
	VEC	10.867.152.000	4.737.600.000	-	6.129.552.000	-	5.847.552.000	-	282.000.000
	Các cổ phiếu UPCOM khác	55.227.309	8.211.142	285.704	47.301.871	48.112.704	42.044.725	(47.827.000)	5.257.146
3	Cổ phiếu chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch	8.817.188	14.080.000	10.109.485	4.846.673	10.109.485	4.846.673	-	-
	Các cổ phiếu CNY khác	8.817.188	14.080.000	10.109.485	4.846.673	10.109.485	4.846.673	-	-
4	Trái phiếu niêm yết	21.372.000.000	21.372.000.000	-	-	-	-	-	-
	TD2035021	21.372.000.000	21.372.000.000	-	-	-	-	-	-
	Tổng	344.638.445.242	545.751.887.442	218.599.917.239	17.486.475.039	221.035.721.770	5.983.665.484	(2.435.804.531)	11.502.809.555

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

32. CỔ TỨC, TIỀN LÃI PHÁT SINH TỪ FVTPL, CÁC KHOẢN CHO VAY, HTM, AFS

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Từ tài sản tài chính FVTPL (cổ tức, trái tức)	8.491.304.153	8.139.208.720
Từ tài sản tài chính HTM (lãi phân bổ)	20.665.369.849	83.532.854.263
Từ các khoản cho vay (lãi cho vay)	28.274.499.421	30.935.728.347
Cộng	57.431.173.423	122.607.791.330

33. DOANH THU NGOÀI THU NHẬP CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	44.054.781.436	51.578.347.062
Doanh thu lưu ký chứng khoán	6.986.898.977	3.555.345.133
Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	6.283.467.662	2.895.371.014
Thu nhập hoạt động khác	20.000.000	481.980
Cộng	57.345.148.075	58.029.545.189

34. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí hoạt động tự doanh	1.811.521.723	1.981.729.764
Chi phí môi giới chứng khoán	32.080.731.592	24.056.165.255
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	4.890.238.416	2.425.019.239
Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	4.767.350.247	4.231.001.229
Cộng	43.549.841.978	32.693.915.487

35. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	905.682.168	588.344.250
Lãi tiền gửi Quỹ hỗ trợ thanh toán	915.456.545	631.476.300
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	420.000
Cộng	1.821.138.713	1.220.240.550

36. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí lãi vay	25.925.539.725	43.837.424.653
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã và chưa thực hiện	-	19.980.000
Trả lãi không kỳ hạn cho nhà đầu tư	205.981.953	127.035.975
Cộng	26.131.521.678	43.984.440.628

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

37. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nhân viên	36.092.634.348	31.797.168.601
Chi phí vật liệu quản lý	622.594.504	546.803.996
Chi phí khấu hao tài sản cố định	93.941.662	646.816.196
Thuế, phí và lệ phí	4.000.000	400.636.906
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.017.837.426	13.214.999.941
Chi phí khác bằng tiền	7.348.000	312.403.448
Cộng	47.838.355.940	46.918.829.088

38. THU NHẬP KHÁC

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Phí cơ hội (i)	62.961.106.848	43.753.372.601
Thu nhập khác	141.519.163	23.747.720
Cộng	63.102.626.011	43.777.120.321

Ghi chú:

- (i) Phí cơ hội là các khoản thu nhập phát sinh từ các biên bản thanh lý hợp đồng đặt mua trái phiếu giữa Công ty và các đơn vị nhận tìm kiếm chứng khoán theo yêu cầu của Công ty. Trong trường hợp hết thời hạn tìm kiếm chứng khoán theo quy định của hợp đồng và/hoặc thời gian gia hạn theo thỏa thuận bằng văn bản mà không tìm được chứng khoán theo đúng yêu cầu của Công ty, hợp đồng sẽ được chấm dứt và đơn vị nhận tìm kiếm chứng khoán sẽ chịu một khoản chi phí cơ hội là 12%/năm tính trên số ngày đơn vị nhận tìm kiếm nắm giữ số tiền đặt cọc thực tế.

39. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	(Trình bày lại) VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	124.537.566.234	82.321.097.737
Lợi nhuận đã thực hiện	138.476.180.320	102.037.273.285
Lợi nhuận chưa thực hiện	(13.938.614.086)	(19.716.175.548)
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	(7.664.843.416)	(7.876.229.269)
<i>Trừ: Thu nhập không chịu thuế</i>	<i>(7.747.068.089)</i>	<i>(8.139.208.720)</i>
<i>Cộng: Các khoản chi phí không được trừ</i>	<i>82.224.673</i>	<i>262.979.451</i>
Thu nhập chịu thuế	130.811.336.904	94.161.044.016
Thuế suất thông thường	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	26.162.267.381	18.832.208.804
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp các năm trước	(89.637.456)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	26.251.904.837	18.832.208.804

Trong năm, ngoài các khoản thu nhập không chịu thuế và chi phí không được trừ trên, Công ty xác định thuế thu nhập doanh nghiệp trên cơ sở đánh giá không có sự khác biệt đáng kể giữa lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên, việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

40. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÀN LẠI

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Thuế TNDN hoãn lại	(2.787.722.817)	(3.943.235.110)
Cộng	(2.787.722.817)	(3.943.235.110)

Công ty xác định chi phí thuế TNDN hoãn lại trên cơ sở giá trị tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ có sự khác biệt theo giá trị tính thuế và giá trị ghi sổ kế toán. Chi tiết xem Thuyết minh số 20.

41. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	(Trình bày lại) VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	101.073.384.214	67.432.124.043
- Trong đó Lợi nhuận kế toán đã thực hiện	112.224.275.483	83.205.064.481
a) Số điều chỉnh giảm	-	2.423.614.381
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	2.423.614.381
b) Số điều chỉnh tăng	-	-
Số lượng cổ phần phổ thông lưu hành bình quân	100.000.000	100.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (tính trên tổng lợi nhuận sau thuế TNDN)	1.011	626
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (tính trên lợi nhuận đã thực hiện)	1.122	784

Trong năm, Công ty chưa có kế hoạch trích quỹ khen thưởng phúc lợi. Chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 được trình bày lại do đã tính ảnh hưởng của việc trích quỹ khen thưởng phúc lợi theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 số 02/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 21 tháng 6 năm 2024 (Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã trình bày là 650 VND/Cổ phần).

42. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trong năm (i)	5.966.704.680	6.017.460.876

Ghi chú:

(i) Chi phí thuê hoạt động là các chi phí thuê văn phòng của Công ty, bao gồm:

- Hợp đồng thuê văn phòng số 200B/2020/HĐ-CKASEAN ngày 09 tháng 11 năm 2020 và Phụ lục số 01 với Chi nhánh Tổng Công ty Thương mại Hà Nội - Công ty Cổ phần tại Thành phố Hồ Chí Minh. Thời hạn thuê là 5 năm kể từ ngày 09 tháng 12 năm 2020 đến ngày 08 tháng 12 năm 2025. Địa điểm thuê: Số 77 - 79 Phố Đức Chính, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Hợp đồng thuê văn phòng số 105/2022/HĐ-ASEAN ngày 04 tháng 4 năm 2022 và Phụ lục số 01 ký kết với Công ty Cổ phần Khách sạn Hàng không, hợp đồng có thời hạn thuê 03 năm kể từ ngày 04 tháng 5 năm 2022 đến ngày 03 tháng 5 năm 2025. Phụ lục số 03 gia hạn thời gian thuê văn phòng thêm 03 tháng kể từ ngày 03 tháng 5 năm 2025 và tự động gia hạn. Địa điểm thuê: Số 3 Đặng Thái Thân, Phường Phan Chu Trinh, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***42. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG (TIẾP THEO)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Trong vòng một năm tới	3.694.853.340	6.059.918.080
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	-	2.282.631.240
Cộng	3.694.853.340	8.342.549.320

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ASEA

Tầng 4, 5, 6 và 7 số 3 Đường Thái Thân, Phường Phan Chu Trinh,
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội

MẪU SỐ B09- CTCK

Ban hành kèm theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

43. THÔNG TIN BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Năm nay:

Chi tiêu	Hoạt động môi giới chứng khoán VND	Hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn VND	Hoạt động cho vay VND	Hoạt động tư vấn VND	Hoạt động lưu ký chứng khoán VND	Hoạt động khác VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh	44.054.781.436	103.739.233.967	28.274.499.421	6.283.467.662	6.986.898.977	64.943.764.724	254.282.646.187
Chi phí bộ phận trực tiếp	32.080.731.592	14.010.142.204	-	4.767.350.247	4.890.238.416	26.158.261.554	81.906.724.013
Chi phí không phân bổ	-	-	-	-	-	-	71.302.537.960
Kết quả hoạt động kinh doanh	11.974.049.844	89.729.091.763	28.274.499.421	1.516.117.415	2.096.660.561	38.785.503.170	101.073.384.214
Tài sản bộ phận trực tiếp	2.085.185.266	1.700.659.646.120	254.828.969.578	2.836.373.332	633.944.350	41.192.353.247	2.002.236.471.893
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	-	87.170.422.133
Tổng Tài sản	2.085.185.266	1.700.659.646.120	254.828.969.578	2.836.373.332	633.944.350	41.192.353.247	2.089.406.894.026
Nợ phải trả bộ phận trực tiếp	865.969.836	40.222.688.440	-	555.800.000	389.490.776	-	42.033.949.052
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	-	-	676.661.314.770
Tổng Nợ phải trả	865.969.836	40.222.688.440	-	555.800.000	389.490.776	-	718.695.263.822

Năm trước:

Chi tiêu	Hoạt động môi giới chứng khoán VND	Hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn VND	Hoạt động cho vay VND	Hoạt động tư vấn VND	Hoạt động lưu ký chứng khoán VND	Hoạt động khác VND	Tổng cộng (Trình bày lại) VND
Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh	51.578.347.062	76.658.014.871	30.935.728.347	2.895.371.014	3.555.345.133	44.997.842.851	210.620.649.278
Chi phí bộ phận trực tiếp	24.056.165.255	6.683.857.200	-	4.231.001.229	2.425.019.239	43.984.679.530	81.380.722.453
Chi phí không phân bổ	-	-	-	-	-	-	61.807.802.782
Kết quả hoạt động kinh doanh	27.522.181.807	69.974.157.671	30.935.728.347	(1.335.630.215)	1.130.325.894	1.013.163.321	67.432.124.043
Tài sản bộ phận trực tiếp	197.075.315	1.085.670.777.268	274.520.985.342	69.208.333	426.260.731	191.693.866.739	1.552.578.173.728
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	-	89.976.592.581
Tổng Tài sản	197.075.315	1.085.670.777.268	274.520.985.342	69.208.333	426.260.731	191.693.866.739	1.642.554.766.309
Nợ phải trả bộ phận trực tiếp	614.468.406	43.069.099.357	-	265.300.000	277.322.958	-	44.226.190.721
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	-	-	26.266.715.217
Tổng Nợ phải trả	614.468.406	43.069.099.357	-	265.300.000	277.322.958	-	70.492.905.938

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

43. THÔNG TIN BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP THEO)

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Năm nay:

Chỉ tiêu	Hà Nội	Hồ Chí Minh	Tổng
	VND	VND	VND
Kết quả hoạt động kinh doanh	103.081.208.214	(2.007.824.000)	101.073.384.214
Tài sản bộ phận	2.075.246.770.183	14.160.123.843	2.089.406.894.026
Nợ phải trả bộ phận	718.189.401.506	505.862.316	718.695.263.822

Năm trước:

Chỉ tiêu	Hà Nội	Hồ Chí Minh	Tổng (Trình bày lại)
	VND	VND	VND
Kết quả hoạt động kinh doanh	70.972.430.228	(3.540.306.185)	67.432.124.043
Tài sản bộ phận	1.635.726.680.758	6.828.085.551	1.642.554.766.309
Nợ phải trả bộ phận	69.733.870.772	759.035.166	70.492.905.938

44. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có một số giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Cung cấp dịch vụ	260.929.000	395.666.391
Tổng Công ty Thương mại Hà Nội - Công ty Cổ phần	158.972.100	162.753.064
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Thời trang Hà Nội	68.956.900	58.170.327
Công ty Cổ phần Khách sạn Thăng Lợi	33.000.000	68.543.000
Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam	-	106.200.000
Mua hàng hóa dịch vụ	476.984.801	469.104.739
Chi nhánh Tổng Công ty Thương mại Hà Nội	456.904.801	469.104.739
- Công ty Cổ phần tại Thành phố Hồ Chí Minh		
Công ty Cổ phần Khách sạn Thăng Lợi	20.080.000	-
Thu tiền từ cung cấp dịch vụ	235.908.591	418.791.204
Tổng Công ty Thương mại Hà Nội - Công ty Cổ phần	137.908.591	140.924.404
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Thời trang Hà Nội	65.000.000	96.196.800
Công ty Cổ phần Khách sạn Thăng Lợi	33.000.000	75.470.000
Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam	-	106.200.000
Thanh toán tiền mua hàng hóa, dịch vụ	476.984.801	469.104.739
Chi nhánh Tổng Công ty Thương mại Hà Nội	456.904.801	469.104.739
- Công ty Cổ phần tại Thành phố Hồ Chí Minh		
Công ty Cổ phần Khách sạn Thăng Lợi	20.080.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

44. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

Các khoản lương, thưởng của Ban Tổng Giám đốc, thù lao Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Kế toán trưởng trong năm như sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lương, thưởng của Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng	6.452.261.420	9.545.931.518
Lương, thưởng của Ban Kiểm soát	1.920.000.000	1.920.000.000
Thù lao của Hội đồng Quản trị	3.000.000.000	3.000.000.000
Cộng	11.372.261.420	14.465.931.518

45. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
	VND	VND
Các khoản vay	637.000.000.000	-
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	87.170.422.133	89.976.592.581
Nợ thuần	549.829.577.867	-
Vốn chủ sở hữu	1.370.711.630.204	1.572.061.860.371
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	40%	0%

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

45. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các loại công cụ tài chính

	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	87.170.422.133	89.976.592.581
Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ	545.751.887.442	1.084.440.546.272
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1.130.000.000.000	150.000.000.000
Các khoản cho vay	254.828.969.578	274.520.985.342
Phải thu, phải thu khác	28.706.507.889	2.654.354.933
Cộng	2.046.457.787.042	1.601.592.479.128
Công nợ tài chính	Số cuối năm	Số đầu năm
Các khoản vay	637.000.000.000	-
Phải trả người bán, các khoản phải trả khác	5.589.624.876	5.203.866.354
Chi phí phải trả	1.038.183.939	244.520.691
Phải trả giao dịch chứng khoán	-	58.688.100
Cộng	643.627.808.815	5.507.075.145

Thông tư số 210/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính do đó Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty. Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư ...

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

45. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Các bảng này trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND
Số cuối năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	87.170.422.133	-	87.170.422.133
Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ	545.751.887.442	-	545.751.887.442
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	350.000.000.000	780.000.000.000	1.130.000.000.000
Các khoản cho vay	254.828.969.578	-	254.828.969.578
Phải thu, phải thu khác	28.706.507.889	-	28.706.507.889
	1.266.457.787.042	780.000.000.000	2.046.457.787.042
Số cuối năm			
Các khoản vay	637.000.000.000	-	637.000.000.000
Các khoản phải trả	5.589.624.876	-	5.589.624.876
Chi phí phải trả	1.038.183.939	-	1.038.183.939
	643.627.808.815	-	643.627.808.815
Chênh lệch thanh khoản thuần	622.829.978.227	780.000.000.000	1.402.829.978.227

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***45. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)***Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)*

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Cộng (Trình bày lại)
	VND	VND	VND
Số đầu năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	89.976.592.581	-	89.976.592.581
Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ	1.084.440.546.272	-	1.084.440.546.272
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	150.000.000.000	150.000.000.000
Các khoản cho vay	274.520.985.342	-	274.520.985.342
Phải thu, phải thu khác	2.654.354.933	-	2.654.354.933
	1.451.592.479.128	150.000.000.000	1.601.592.479.128
Số đầu năm			
Các khoản phải trả	5.203.866.354	-	5.203.866.354
Chi phí phải trả	244.520.691	-	244.520.691
Phải trả giao dịch chứng khoán	58.688.100	-	58.688.100
	5.507.075.145	-	5.507.075.145
Chênh lệch thanh khoản thuần	1.446.085.403.983	150.000.000.000	1.596.085.403.983

46. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ**

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm không bao gồm 2.619.185.089 VND, là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong năm mà chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng (giảm) phải trả cho người bán.

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm bao gồm 979.852.000 VND, là số tiền mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong năm trước chưa thanh toán mà được thanh toán trong năm nay. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng (giảm) phải trả cho người bán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***47. THÔNG TIN SO SÁNH**

Số liệu so sánh trên báo cáo tài chính là số liệu báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được kiểm toán. Một số số liệu của kỳ báo cáo trước được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của kỳ này, cụ thể như sau:

Chỉ tiêu	Số đã báo cáo tại ngày 31/12/2023	Trình bày lại	Số sau trình bày tại ngày 01/01/2024	Ghi chú
	VND	VND	VND	
Báo cáo tình hình tài chính				
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	7.772.633.181	(2.417.918.451)	5.354.714.730	(i)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	561.543.016.867	2.417.918.451	563.960.935.318	(i)
Báo cáo kết quả hoạt động				
Chi phí thuế TNDN hiện hành	21.250.127.255	(2.417.918.451)	18.832.208.804	(i)
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	65.014.205.592	2.417.918.451	67.432.124.043	(i)

Ghi chú:

- (i) Công ty thực hiện điều chỉnh quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2023 đối với phần chi phí lãi vay bị loại trừ.

48. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Tại Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 03/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 17 tháng 12 năm 2024 đã thông qua phương án chào bán cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu để tăng vốn điều lệ Công ty, Đại hội đồng cổ đông đã thông qua việc phát hành 50.000.000 cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu. Ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty nhận được Công văn số 8978/UBCK-QLKD của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ngày 31 tháng 12 năm 2024 về việc nhận được hồ sơ đăng ký chào bán cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu của Công ty. Ngày 16 tháng 01 năm 2025, Công ty đã phát hành thành công toàn bộ số cổ phiếu này, nâng số cổ phiếu có quyền biểu quyết từ 100.000.000 cổ phiếu lên 150.000.000 cổ phiếu.

Mục đích sử dụng vốn từ phát hành bổ sung cổ phần theo quy định tại Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 03/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 17 tháng 12 năm 2024:

STT	Phương án sử dụng vốn	Số tiền (VND)
1	Bổ sung vốn cho hoạt động cho vay giao dịch ký quỹ chứng khoán, ứng trước tiền bán chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán.	350.000.000.000
2	Bổ sung vốn cho hoạt động tự doanh, hoạt động đầu tư khác của Công ty phù hợp quy định của pháp luật.	100.000.000.000
3	Đầu tư, nâng cấp, phát triển hệ thống công nghệ thông tin, đầu tư máy móc, thiết bị, cơ sở vật chất, cải tạo/sửa chữa,... phục vụ hoạt động kinh doanh của Công ty.	50.000.000.000
	Tổng cộng	500.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

48. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Đến ngày phát hành báo cáo kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty đã tất toán trước hạn 6 hợp đồng tiền gửi HTM tại Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - Sở Giao dịch với tổng giá trị 680.000.000.000 VND cho mục đích thanh toán gốc vay ngân hàng và thanh toán tiền mua trái phiếu, các hợp đồng này đều có thời hạn gốc 13 tháng, thời hạn thu hồi còn lại trên 12 tháng kể từ ngày 31 tháng 12 năm 2024.



Lê Thị Thanh Bình
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 3 năm 2025

Bùi Thị Hồng Hạnh
Kế toán trưởng

Vũ Thị Thanh Hằng
Người lập biểu

CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN ASEAN
ASEAN SECURITIES

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 109/2025/CV-ASEANSC
(V/v: Giải trình chênh lệch
lợi nhuận Năm 2024)

Hà Nội, ngày 21 tháng 03 năm 2025

Kính gửi:

- ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC

- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM

- Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

- Căn cứ Kết quả hoạt động kinh doanh Năm 2024;

Công ty Cổ phần Chứng khoán Asean (Asean Securities) xin giải trình nguyên nhân lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả kinh doanh Năm 2024 tăng 49.89% so với báo cáo cùng kỳ năm trước cụ thể như sau:

Kết quả hoạt động kinh doanh Năm 2024 so với Năm 2023

TT	Chỉ tiêu	Năm 2024	Năm 2023	Chênh lệch	Biến động so với Năm 2023
1	Tổng doanh thu và thu nhập	254,282,646,187	210,620,649,278	43,661,996,909	20.73%
2	Tổng chi phí	153,209,261,973	143,188,525,235	10,020,736,738	7.00%
3	Lợi nhuận sau thuế TNDN	101,073,384,214	67,432,124,043	33,641,260,171	49.89%

- Tổng doanh thu và thu nhập Năm 2024 tăng 43 tỷ đồng, tương đương mức tăng 20.73% so với Năm 2023 chủ yếu do lãi bán các TSTC (FVTPL).
- Tổng chi phí Năm 2024 tăng 10 tỷ đồng, tương đương mức tăng 7% so với Năm 2023 do Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC (FVTPL).

Trên đây là giải trình của Asean Securities, xin báo cáo Ủy ban chứng khoán Nhà nước và Sở Giao dịch chứng khoán Việt Nam được biết.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu KTTT; VT



LÊ THỊ THANH BÌNH